

TỈNH ỦY THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 7 năm 2019

ĐIỂM THI

PHẦN VI: TÌNH HÌNH NHIỆM VỤ ĐỊA PHƯƠNG

LỚP TCLLCT-HC HỆ TẬP TRUNG KHÓA 9, TẠI ĐẢNG BỘ HUYỆN ĐỊNH HÓA

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
1	Mai Ngọc Ánh	1	82	7.0	Bảy	
2	Đào Duy Bách	2	08	8.0	Tám	
3	Lê Thanh Bình	3	75	7.5	Bảy rưỡi	
4	Nguyễn Thị Cành	4	36	8.0	Tám	
5	Nông Quốc Chấn	5	02	7.5	Bảy rưỡi	
6	Dương Thị Chiêm	6	50	7.0	Bảy	
7	Ma Đức Chiến	7	20	7.0	Bảy	
8	Dương Thị Chín	8	53	7.0	Bảy	
9	Phạm Ngọc Chung	9	26	6.5	Sáu rưỡi	
10	Đinh Thị Huyền Chuyên	10	71	8.0	Tám	
11	Hạc Thông Cung	11	44	7.0	Bảy	
12	Trần Thị Dịu	12	33	8.0	Tám	
13	Lường Sỹ Du	13	45	7.0	Bảy	
14	Trương Thị Mỹ Dung	14	51	8.0	Tám	
15	Ngô Thế Duy	15	78	7.0	Bảy	
16	Hà Thị Duyên	16	13	8.0	Tám	
17	Vi Văn Điền	17	80	8.0	Tám	
18	Đồng Thị Hồng Gấm	18	96	7.0	Bảy	
19	Lương Đức Giang	19	52	7.0	Bảy	
20	Ma Thịnh Giáp	20	01	7.5	Bảy rưỡi	
21	Lê Văn Giới	21	43	7.0	Bảy	
22	Hoàng Thị Hà	22	77	7.0	Bảy	
23	Lưu Thị Việt Hà	23	07	7.5	Bảy rưỡi	



STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
24	Phạm Thị Hải	24	19	8.0	Tám	
25	Dương Thị Hằng	25	88	8.0	Tám	
26	Phạm Thị Hằng	26	68	7.5	Bảy rưỡi	
27	Ma Ngọc Hạnh	27	93	7.0	Bảy	
28	Lèo Đức Hiền	28	18	7.5	Bảy rưỡi	
29	Ma Lăng Hiền	29	37	7.5	Bảy rưỡi	
30	Hoàng Ngọc Hòa	30	95	7.0	Bảy	
31	Bùi Thị Hoài	31	85	7.5	Bảy rưỡi	
32	Ma Văn Hoài	32	42	7.0	Bảy	
33	Triệu Thị Hoài	33	58	7.0	Bảy	
34	Ma Đình Hoàng	34	48	7.0	Bảy	
35	Hoàng Văn Hồng	35	04	7.0	Bảy	
36	Vũ Thị Hồng	36	97	8.0	Tám	
37	Phạm Thị Huệ	37	60	7.5	Bảy rưỡi	
38	Nguyễn Thị Thành Huế	38	94	7.0	Bảy	
39	Ma Khánh Hùng	39	72	8.0	Tám	
40	Đỗ Quang Hưng	40	03	7.5	Bảy rưỡi	
41	Nguyễn Thị Thu Hương	41	92	8.0	Tám	
42	Lý Thị Thanh Hương	42	87	8.0	Tám	
43	Ma Thị Hương	43	59	8.0	Tám	
44	Ma Thị Kết	44	56	8.0	Tám	
45	Nguyễn Thị Lan	45	29	7.0	Bảy	
46	Ma Thanh Liêm	46	64	8.0	Tám	
47	Ma Thị Liên	47	23	8.0	Tám	
48	Ma Đình Liên	48	67	7.5	Bảy rưỡi	
49	Mai Đình Luận	49	49	7.0	Bảy	
50	Ma Đình Lương	50	09	7.0	Bảy	
51	Đinh Thị Lưu	51	30	8.0	Tám	
52	Hoàng Thị Luyến	52	28	7.5	Bảy rưỡi	
53	Mông Chí Mùa	53	79	8.0	Tám	
54	Hà Thị Nga	54	39	8.0	Tám	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
55	Trần Quyết Ngọc	55	40	7.0	Bảy	
56	Nguyễn Thị Hương Oanh	56	84	7.0	Bảy	
57	Ngô Văn Phú	57	66	7.0	Bảy	
58	Phùng Thế Quân	58	06	7.5	Bảy rưỡi	
59	Vũ Thị Quế	59	32	8.0	Tám	
60	Nguyễn Văn Quý	60	86	6.5	Sáu rưỡi	
61	Nông Thị Quyên	61	65	7.0	Bảy	
62	Đỗ Thị Quỳnh	62	63	7.5	Bảy rưỡi	
63	Hoàng Văn Quỳnh	63	05	7.0	Bảy	
64	Nguyễn Thị Quỳnh	64	91	8.0	Tám	
65	Chu Hồng Sơn	65	14	7.0	Bảy	
66	Nguyễn Thái Sơn	-	-	-	-	Chuyển lớp
67	Phạm Văn Sơn	66	16	8.0	Tám	
68	Mã Ngọc Sơn	67	70	7.5	Bảy rưỡi	
69	Nguyễn Tiên Sỹ	68	74	7.0	Bảy	
70	Hoàng Thị Thảo	69	27	8.0	Tám	
71	Hầu Thị Thảo	70	35	7.0	Bảy	
72	Phạm Thị Thảo	71	90	8.0	Tám	
73	Phan Thị Thanh Thảo	72	61	7.5	Bảy rưỡi	
74	Ma Thị Minh Thảo	73	10	8.0	Tám	
75	Ma Thị Thảo	74	73	7.0	Bảy	
76	Ma Thị Thêm	75	83	8.0	Tám	
77	Nguyễn Xuân Thọ	76	34	6.5	Sáu rưỡi	
78	Nguyễn Thị Thu	77	89	8.0	Tám	
79	Trương Hoài Thương	78	-	-	-	Vắng thi
80	Trần Hạnh Thúy	79	55	7.5	Bảy rưỡi	
81	Nguyễn Ngọc Tiến	80	47	7.0	Bảy	
82	Lưu Đình Toàn	81	17	7.0	Bảy	
83	Ma Thị Toàn	82	57	7.0	Bảy	
84	Lưu Thị Trang	83	41	7.0	Bảy	
85	Ma Thị Thu Trang	84	31	7.5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
86	Ngô Thị Trang	85	69	7.0	Bảy	
87	Ngô Huy Tư	86	21	7.0	Bảy	
88	Hoàng Thị Từ	87	81	7.0	Bảy	
89	Nguyễn Công Tuấn	88	22	7.0	Bảy	
90	Ma Khánh Tuấn	89	25	7.0	Bảy	
91	Đào Thị Thanh Tuyền	90	12	8.0	Tám	
92	Vi Thị Hằng Vân	91	46	8.0	Tám	
93	Ma Thị Vân (A) 1986	92	54	8.0	Tám	
94	Ma Thị Vân (B) 1977	93	11	8.0	Tám	
95	Nông Thị Viên	94	15	8.0	Tám	
96	Mai Thị Vinh	95	38	8.0	Tám	
97	Đinh Ngọc Vĩnh	96	76	7.0	Bảy	
98	Lương Thị Vụ	97	98	8.0	Tám	
99	Lê Y Xiêm	98	24	8.0	Tám	
100	Ma Thị Hồng Yến	99	62	8.0	Tám	

**PHÒNG QLĐT&NCKH
TRƯỞNG PHÒNG**



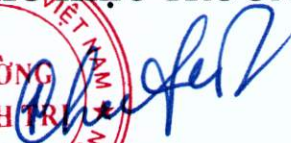
Nguyễn Phúc Ái

**KHOA XDD
TRƯỞNG KHOA**



Ngô Thị Hồng Nhung

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Phạm Minh Chuyên